PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 04 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,00			3,47	0,53	275.400	955.638	145.962	
2	Gạo tẻ máy	Kg	19,50			17,50	2,00	25.200	441.000	50.400	
3	Tôm nớt	Kg	3,00			2,80	0,20	296.100	829.080	59.220	
4	Thit lợn mông	Kg	5,80			5,12	0,68	140.700	720.384	95.676	
5	Khoai tây	Kg	2,50			2,30	0,20	25.200	57.960	5.040	
6	Đậu phụ	Kg	2,00			1,90	0,10	34.560	65.664	3.456	
7	Bí ngô	Kg	2,50			2,30	0,20	23.100	53.130	4.620	
8	Cà chua	Kg	1,50			1,35	0,15	33.600	45.360	5.040	
9	Cải xanh	Kg	7,00			6,20	0,80	29.400	182.280	23.520	
10	Thit lợn mông	Kg	2,20			2,00	0,20	140.700	281.400	28.140	
11	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,44	0,26	71.280	102.643	18.533	
14	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
17	Quả thanh long	Kg	13,30			11,50	1,80	50.400	579.600	90.720	
18	Gạo tẻ máy	Kg	3,80			3,80		25.200	95.760		
19	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		31.500	15.750		
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,40			0,40		52.500	21.000		
21	Thịt gà ta	Kg	4,00			4,00		178.500	714.000		
22	Thit lợn mông	Kg	1,50			1,50		140.700	211.050		
23	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		23.100	46.200		
24	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,20		325.500	65.100		
25	Bánh phở	Kg	2,20				2,20	28.080		61.776	
26	Thịt bò loại 1	Kg	0,50				0,50	294.000		147.000	
27	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	140.700		84.420	
	Cộng								**5.524.665**	**829.293**	
	Tổng cộng								**6.353.958**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Phùng Thị Nga	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 04/02/2025 20:13:24
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 276** **- 3 tuổi: 52** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 240 **- 4 tuổi: 91** **+ Nhà trẻ: 36** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 97 **- Cơm thường: 36**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,47	0,53	3,47	0,53	936,9	143,1			902,2	137,8			1.318,6	201,4	17.141,8	2.618,2
2	Gạo tẻ máy	17,50	2,00	17,50	2,00			1.382,5	158,0			175,0	20,0	13.282,5	1.518,0	60.200,0	6.880,0
3	Tôm nớt	2,80	0,20	2,52	0,18	463,7	33,1			45,4	3,2					2.268,0	162,0
4	Thit lợn mông	5,12	0,68	5,02	0,67	953,3	126,6			1.871,6	248,6					16.859,1	2.239,1
5	Khoai tây	2,30	0,20	2,00	0,17			40,0	3,5			2,0	0,2	418,2	36,4	1.860,9	161,8
6	Đậu phụ	1,90	0,10	1,90	0,10			207,1	10,9			102,6	5,4	13,3	0,7	1.805,0	95,0
7	Bí ngô	2,30	0,20	1,88	0,16			5,6	0,5			1,9	0,2	114,6	10,0	507,4	44,1
8	Cà chua	1,35	0,15	1,28	0,14			7,7	0,9			2,6	0,3	51,3	5,7	256,5	28,5
9	Cải xanh	6,20	0,80	4,71	0,61			80,1	10,3			9,4	1,2	89,5	11,6	753,9	97,3
10	Thit lợn mông	2,00	0,20	1,96	0,20	372,4	37,2			731,1	73,1					6.585,6	658,6
11	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
13	Dầu đậu tương	1,44	0,26	1,44	0,26							1.440,0	260,0			12.960,0	2.340,0
14	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Quả thanh long	11,50	1,80	11,50	1,80			149,5	23,4					1.000,5	156,6	4.600,0	720,0
18	Gạo tẻ máy	3,80		3,80				300,2				38,0		2.884,2		13.072,0	
19	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
20	Đậu xanh (hạt)	0,40		0,39				91,7				9,4		208,2		1.285,8	
21	Thịt gà ta	4,00		1,92		389,8				251,5						3.820,8	
22	Thit lợn mông	1,50		1,47		279,3				548,3						4.939,2	
23	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
24	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2	
25	Bánh phở		2,20		2,20				70,4				8,8		697,4		3.146,0
26	Thịt bò loại 1		0,50		0,49		102,9				18,6						578,2
27	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
	Cộng					**3.404,6**	**555,7**	**2.380,9**	**278,4**	**4.350,1**	**700,7**	**1.797,8**	**296,1**	**19.907,8**	**2.639,4**	**151.677,3**	**21.758,5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14,2**	**15,4**	**9,9**	**7,7**	**18,1**	**19,5**	**7,5**	**8,2**	**82,9**	**73,3**	**632,0**	**604,4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.348.000 đ
- Hôm trước mang sang: 6.983 đ
- Đã chi: 6.353.958 đ
- Thừa:
- Thiếu: 5.958 đ
- Luỹ kế: 1.025 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm , tôm nõn rim thịt
- Canh cải ngọt nấu thịt/Thanh long tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt gà nấm hương
- NT: Phở bò

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi